

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

|                                               | <b>Trang</b> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 04-05        |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  | 06-54        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 09-10        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 11-54        |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14 tháng 04 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông Phạm Công Thảo   | Chủ tịch |
| Ông Trần Tuấn Dũng   | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Minh Hạnh | Ủy viên  |
| Ông Lê Minh Tú       | Ủy viên  |
| Ông Lê Hồng Khuê     | Ủy viên  |
| Ông Lê Thành Thực    | Ủy viên  |
| Ông Trần Quang Tiến  | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Minh Hạnh | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đỗ Trung Kiên    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Quang Tiến  | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                    |            |
|--------------------|------------|
| Ông Trần Anh Dũng  | Trưởng ban |
| Ông Bùi Quang Hưng | Thành viên |
| Ông Trần Quốc Việt | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Huệ  | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thúy Hà  | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *Nguyen Minh Hanh*



**Nguyễn Minh Hạnh**

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2022



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được lập ngày 24 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm:

## Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp)

Như Công ty trình bày tại thuyết minh số 36, "Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên" (sau đây gọi tắt là "Dự án") được triển khai từ năm 2007, việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Hiện tại, Chính phủ và các cơ quan có liên quan đang trong quá trình xử lý các sai phạm, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn để hoàn thành dự án. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của các vấn đề này đến:

1. Giá trị các khoản mục "Trả trước cho người bán", "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang", "Phải trả cho nhà cung cấp" có liên quan đến Dự án được Công ty trình bày tại các thuyết minh số 6, 10, 14 cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính.
2. Giá trị chi phí lãi vay được vốn hóa vào Dự án (trình bày tại thuyết minh số 10) kể từ thời điểm Dự án chậm tiến độ.
3. Và, tồn thất có thể có liên quan đến dự án cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Tại thời điểm 31/12/2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 3.302,06 tỷ đồng, một số khoản nợ gốc và lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 đã quá hạn thanh toán. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.
2. Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của chúng tôi chỉ đưa ý kiến về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như đã trình bày tại các nội dung trên. Báo cáo kiểm toán này không đưa ý kiến về giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang trình bày tại mã số 242 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang này được kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.
3. Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (công ty con) được thành lập từ năm 2011, đang trong giai đoạn đầu tư với hoạt động kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay, Công ty tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật. Do đó, số liệu của Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung đang dùng để hợp nhất là số liệu của Bảng Cân đối kế toán trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ không được hợp nhất do không có số liệu tương ứng (Xem thuyết minh số 01 - Cấu trúc tập đoàn).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Lê Công Thắng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4422-2019-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số      | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31/12/2021                | 01/01/2021               |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
|            |                                               |             | VND                       | đã điều chỉnh VND        |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>2.717.985.209.412</b>  | <b>1.945.833.721.450</b> |
| 110        | I. Tiền và các khoản tương đương tiền         | 3           | 256.411.459.323           | 126.529.071.987          |
| 111        | 1. Tiền                                       |             | 256.411.459.323           | 126.529.071.987          |
| 130        | III. Các khoản phải thu ngắn hạn              |             | 986.697.886.694           | 518.415.540.658          |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 5           | 1.184.978.479.221         | 649.907.277.457          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 6           | 29.189.581.554            | 27.747.327.832           |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                     | 7           | 120.421.979.244           | 86.776.338.528           |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         |             | (347.892.153.325)         | (246.015.403.159)        |
| 140        | IV. Hàng tồn kho                              | 9           | 1.435.335.663.340         | 1.253.785.642.203        |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                               |             | 1.443.016.747.080         | 1.253.785.642.203        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             |             | (7.681.083.740)           | -                        |
| 150        | V. Tài sản ngắn hạn khác                      |             | 39.540.200.055            | 47.103.466.602           |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 13          | 33.294.575.492            | 34.204.826.255           |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        |             | 2.879.304.610             | 12.801.834.959           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 17          | 3.366.319.953             | 96.805.388               |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>7.609.247.389.283</b>  | <b>7.416.665.840.747</b> |
| 210        | I. Các khoản phải thu dài hạn                 |             | 33.675.531.849            | 54.790.492.305           |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                      | 7           | 33.675.531.849            | 54.790.492.305           |
| 220        | II. Tài sản cố định                           |             | 1.326.965.677.885         | 1.428.612.483.848        |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 12          | 1.276.502.217.213         | 1.359.439.345.547        |
| 222        | - Nguyên giá                                  |             | 4.598.511.190.708         | 4.588.874.720.631        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (3.322.008.973.495)       | (3.229.435.375.084)      |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 11          | 50.463.460.672            | 69.173.138.301           |
| 228        | - Nguyên giá                                  |             | 158.016.075.025           | 157.921.075.025          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (107.552.614.353)         | (88.747.936.724)         |
| 240        | IV. Tài sản dở dang dài hạn                   |             | 6.019.912.724.334         | 5.698.442.008.005        |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 10          | 6.019.912.724.334         | 5.698.442.008.005        |
| 250        | V. Đầu tư tài chính dài hạn                   | 4           | 20.115.814.571            | 20.115.814.571           |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    |             | -                         | -                        |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             |             | 27.615.814.571            | 27.615.814.571           |
| 254        | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (7.500.000.000)           | (7.500.000.000)          |
| 260        | VI. Tài sản dài hạn khác                      |             | 208.577.640.644           | 214.705.042.018          |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 13          | 208.577.640.644           | 214.705.042.018          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>10.327.232.598.695</b> | <b>9.362.499.562.197</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
 (tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 01/01/2021                |                          |
|------------|-----------------------------------------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
|            |                                               |             | 31/12/2021                | đã điều chỉnh            |
|            |                                               |             | VND                       | VND                      |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>8.278.305.027.044</b>  | <b>7.464.923.583.565</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>6.020.047.438.591</b>  | <b>5.170.389.906.471</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 14          | 1.232.939.844.489         | 685.417.551.543          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 15          | 1.997.619.228             | 10.265.246.407           |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 17          | 45.420.514.753            | 106.965.697.367          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                    |             | 223.233.194.896           | 143.200.334.713          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 16          | 1.604.814.674.871         | 1.301.251.282.344        |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          |             | 95.075.757                | 140.184.822              |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 18          | 333.634.940.553           | 327.121.848.637          |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 19          | 2.532.612.690.582         | 2.571.470.782.396        |
| 321        | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 20          | 21.106.856.143            | -                        |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 |             | 24.192.027.319            | 24.556.978.242           |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>2.258.257.588.453</b>  | <b>2.294.533.677.094</b> |
| 333        | 1. Chi phí phải trả dài hạn                   | 16          | 253.511.546.978           | 232.251.754.507          |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                      | 18          | 474.500.000               | 518.000.000              |
| 338        | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn           | 19          | 1.789.834.556.428         | 1.990.673.377.570        |
| 342        | 4. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 20          | 214.436.985.047           | 71.090.545.017           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>2.048.927.571.651</b>  | <b>1.897.575.978.632</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>21</b>   | <b>2.048.927.571.651</b>  | <b>1.897.575.978.632</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 1.840.000.000.000         | 1.840.000.000.000        |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 1.840.000.000.000         | 1.840.000.000.000        |
| 415        | 2. Cổ phiếu quỹ                               |             | (41.070.000)              | (41.070.000)             |
| 417        | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 |             | (121.870.798.610)         | (150.809.401.901)        |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 29.908.837.239            | 29.908.837.239           |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 281.179.616.909           | 159.330.029.106          |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước |             | 159.330.029.106           | 151.939.947.310          |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 121.849.587.803           | 7.390.081.796            |
| 429        | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            |             | 19.750.986.113            | 19.187.584.188           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>10.327.232.598.695</b> | <b>9.362.499.562.197</b> |



Trần Nguyệt Anh  
 Người lập

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2022



Hoàng Danh Sơn  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh  
 Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Năm 2021           |                   | Năm 2020          |  |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|-------------------|--|
|       |                                                        |             | VND                |                   | đã điều chỉnh VND |  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 23          | 12.859.722.494.353 | 9.596.281.003.970 |                   |  |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 24          | 2.427.375.000      | 26.866.214.400    |                   |  |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 12.857.295.119.353 | 9.569.414.789.570 |                   |  |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 25          | 12.074.913.370.673 | 9.093.243.503.441 |                   |  |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 782.381.748.680    | 476.171.286.129   |                   |  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 26          | 16.950.420.563     | 8.849.013.929     |                   |  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 27          | 117.555.363.435    | 155.059.799.551   |                   |  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 116.481.992.996    | 154.507.822.119   |                   |  |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | -                  | -                 |                   |  |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 28          | 59.569.243.637     | 57.844.558.705    |                   |  |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 29          | 447.848.143.114    | 248.645.169.301   |                   |  |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 174.359.419.057    | 23.470.772.501    |                   |  |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 30          | 8.728.690.313      | 11.923.191.197    |                   |  |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       | 31          | 26.099.002.069     | 11.588.916.797    |                   |  |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | (17.370.311.756)   | 334.274.400       |                   |  |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 156.989.107.301    | 23.805.046.901    |                   |  |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 32          | 34.576.117.573     | 14.589.203.046    |                   |  |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 122.412.989.728    | 9.215.843.855     |                   |  |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 121.849.587.803    | 7.390.081.796     |                   |  |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát     |             | 563.401.925        | 1.825.762.059     |                   |  |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 33          | 662                | 40                |                   |  |



Trần Nguyệt Anh

Người lập

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2022



Hoàng Danh Sơn

Kế toán trưởng



  
Nguyễn Minh Hạnh

Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Năm 2021  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2021            | Năm 2020            |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
|       |                                                                                                  |             | VND                 | đã điều chỉnh VND   |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |             |                     |                     |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 156.989.107.301     | 23.805.046.901      |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             |                     |                     |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                |             | 140.499.109.052     | 143.819.296.370     |
| 03    | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 274.011.130.079     | 10.268.411.748      |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 358.199.392         | 310.270.516         |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (5.190.983.919)     | (2.860.246.731)     |
| 06    | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 116.481.992.996     | 154.507.822.119     |
| 07    | - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      |             | 39.600.000          | -                   |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 683.188.154.901     | 329.850.600.923     |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (542.013.221.226)   | 130.101.366.455     |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | (189.231.104.877)   | 99.771.966.936      |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 576.587.605.675     | (127.640.211.747)   |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 32.874.488.141      | 129.502.861.872     |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (116.390.158.459)   | (188.961.072.805)   |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (47.361.368.651)    | (41.242.398.422)    |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | -                   | (254.500.026)       |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | 397.654.395.504     | 331.128.613.186     |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |             |                     |                     |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (54.701.603.863)    | (10.361.713.514)    |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 2.814.661.112       | 1.753.514.616       |
| 27    | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 2.376.322.807       | 1.106.732.115       |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | (49.510.619.944)    | (7.501.466.783)     |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |             |                     |                     |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            |             | 7.234.933.873.028   | 7.787.838.962.676   |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           |             | (7.453.194.476.363) | (8.076.777.948.261) |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | (218.260.603.335)   | (288.938.985.585)   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                  |             | 129.883.172.225     | 34.688.160.818      |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm 2021               | Năm 2020               |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                                         |             | VND                    | đã điều chỉnh VND      |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 126.529.071.987        | 91.876.439.185         |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (784.889)              | (35.528.016)           |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3           | <u>256.411.459.323</u> | <u>126.529.071.987</u> |



Trần Nguyệt Anh  
Người lập



Hoàng Danh Sơn  
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2022

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Gang Thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang Thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4600100155, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14 tháng 04 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.840.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.840.000.000.000 đồng; tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 3.641 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 3.812 người). Tổng số nhân viên của Công ty con (Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 274 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 268 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại; Than cốc và các sản phẩm luyện cốc, các sản phẩm luyện kim, fero, vật liệu chịu lửa, vật liệu xây dựng, đất đèn, hồ điện cực, axetylen, ôxy và các loại khí công nghiệp; Chế biến lương thực, thực phẩm.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tại thời điểm 31/12/2021, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn 3.302,06 tỷ đồng, nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng 1.089,62 tỷ đồng (xem thuyết minh số 19) và chi phí lãi vay phải trả của Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 quá hạn 1.109,07 tỷ đồng (xem thuyết minh số 16). Giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc gia hạn nợ với các ngân hàng và phương án bổ sung nguồn vốn thiếu hụt phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các thông tin trên cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục do:

- Nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng phần lớn liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Trong kết luận về dự án, Thanh tra Chính phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có). Đối với nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng còn lại, Công ty đang tích cực làm việc với Ngân hàng để được gia hạn trả nợ cho các khoản vay này."



- Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để tăng cường nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh như: Giảm tồn kho ở mức hợp lý, tích cực làm việc với các ngân hàng cho vay vốn để được cấp hạn mức tín dụng ở mức tối đa, thỏa thuận với các nhà cung cấp để tăng thời gian trả chậm cũng như yêu cầu khách hàng ứng trước tiền khi mua hàng... các chính sách này đã giúp Công ty đảm bảo có được đầy đủ nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Bên cạnh đó, do giá bán thép bình quân trong năm 2021 tăng mạnh so với năm 2020 kết hợp với việc công ty có chính sách tồn kho tốt, có nguồn nguyên liệu với giá đầu vào phù hợp đã làm doanh thu bán hàng cũng như lợi nhuận gộp trong năm tăng trưởng mạnh dẫn đến lợi nhuận của Công ty tăng mạnh so với năm 2020.

#### **Cấu trúc Tập đoàn**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

| <u>Tên công ty</u>                                              | <u>Địa chỉ</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u>                                                  |
|-----------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung                             | Thái Nguyên    | 93,68%               | 93,68%                        | Cán thép                                                                           |
| Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung (*) | Tuyên Quang    | 51,00%               | 51,00%                        | Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản |

(\*) Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung được thành lập từ năm 2011, đang trong giai đoạn đầu tư với hoạt động kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay, Công ty tạm dừng hoạt động để hoàn thiện thủ tục xin giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật. Do đó, số liệu của Công ty con - Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung đang dùng để hợp nhất là số liệu của Bảng Cân đối kế toán trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ không được hợp nhất do không có số liệu tương ứng.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

## 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết là Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia sàng: Công ty này đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm đầu năm và cuối năm đối với khoản đầu tư này bằng 0 đồng.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác thì việc lập dự phòng dựa căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của bán thành phẩm tồn kho cuối năm. Giá thành của bán thành phẩm được tập hợp và tính toán tại mỗi công đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác   | 03 năm      |
| - Phần mềm quản lý                | 03 năm      |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn   | 30 - 50 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác    | 10 - 20 năm |

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất của các lô đất tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Nghệ An và Thái Nguyên. Tất cả các lô đất trên đều được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

Đối với máy móc thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm: Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung áp dụng phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm kể từ ngày 01/01/2015 căn cứ vào công văn số 19139/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về phương pháp khấu hao của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung.



### **2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### **2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Các khoản chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ căn cứ trên thời gian khai thác của các mỏ.
- Các khoản chi phí thiết bị phụ tùng cán thép được phân bổ căn cứ trên cơ sở định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

### **2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.15 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 tới năm 2016 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

#### **2.17 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Đối với các khoản phải trả về chi phí lãi vay được gia hạn trả nợ theo lịch trả nợ từ năm 2014 của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", Công ty thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng vào giá trị đầu tư của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".

#### **2.18 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

#### **2.19 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.



## 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



#### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### **2.23 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.24 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

## 2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.28 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | <u>31/12/2021</u>      | <u>01/01/2021</u>      |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 450.855.549            | 1.319.603.455          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 255.960.603.774        | 125.209.468.532        |
|                                 | <u>256.411.459.323</u> | <u>126.529.071.987</u> |

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty có duy nhất một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng. Công ty này có trụ sở chính tại tỉnh Thái Nguyên, hoạt động trong lĩnh vực mua bán, sản xuất phiến thép; cán, kéo thép. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại bên liên kết là 39,66%.

Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng đã tạm ngừng hoạt động kể từ 01/01/2013, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm đầu năm và cuối năm đối với khoản đầu tư này bằng 0 đồng.

##### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                     | 31/12/2021            |                        | 01/01/2021            |                        |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                     | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa        | 3.423.387.421         | -                      | 3.423.387.421         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên     | 1.527.714.510         | -                      | 1.527.714.510         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên | 844.433.611           | -                      | 844.433.611           | -                      |
| - Công ty TNHH Nasteelvina                          | 9.729.031.615         | -                      | 9.729.031.615         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ               | 7.500.000.000         | (7.500.000.000)        | 7.500.000.000         | (7.500.000.000)        |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép                  | 4.591.247.414         | -                      | 4.591.247.414         | -                      |
|                                                     | <b>27.615.814.571</b> | <b>(7.500.000.000)</b> | <b>27.615.814.571</b> | <b>(7.500.000.000)</b> |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Tên công ty nhận đầu tư                           | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                                                 |
|---------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa        | Thái Nguyên                | 4,34%         | 4,34%            | Sản xuất sản phẩm chịu lửa...                                              |
| Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên     | Thái Nguyên                | 6,47%         | 6,47%            | Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt... |
| Công ty Cổ phần Hợp kim Sắt Gang thép Thái nguyên | Thái Nguyên                | 0,90%         | 0,90%            | Khai thác quặng, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng ...                 |
| Công ty TNHH Nasteelvina                          | Thái Nguyên                | 6,80%         | 6,80%            | Sản xuất và kinh doanh sắt thép                                            |
| Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ               | Phú Thọ                    | 16,30%        | 16,30%           | Sản xuất kinh doanh VLXD, hợp kim sắt, gang thép các loại                  |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép                  | Thái Nguyên                | 2,62%         | 2,62%            | Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, ...                            |

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                         | 31/12/2021                      |                                 | 01/01/2021 (đã điều chỉnh)    |                                 |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
|                                                                         | Giá trị VND                     | Dự phòng VND                    | Giá trị VND                   | Dự phòng VND                    |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                                 |                                 |                               |                                 |
| Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (*)                       | 251.899.841.715                 | (147.566.440.981)               | 251.899.841.715               | -                               |
| CTCP Thương mại Thái Hưng                                               | 497.376.467.687                 | -                               | 56.636.839.639                | -                               |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (**)                         | 127.372.235.803                 | (87.343.026.871)                | 127.372.235.803               | (81.641.118.925)                |
| Công ty TNHH Lương Thổ (**)                                             | 50.872.614.401                  | (26.688.093.327)                | 102.209.664.401               | (78.025.143.327)                |
| Công ty TNHH Hồng Trang (**)                                            | 24.675.235.824                  | -                               | 24.675.235.824                | -                               |
| Công ty cổ phần Thương mại Hiệp Hương                                   | 72.030.614.224                  | -                               | -                             | -                               |
| Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú                                      | 60.348.080.116                  | -                               | -                             | -                               |
| Đối tượng khác                                                          | 100.403.389.451                 | (32.854.836.599)                | 87.113.460.075                | (32.903.836.599)                |
|                                                                         | <b><u>1.184.978.479.221</u></b> | <b><u>(294.452.397.778)</u></b> | <b><u>649.907.277.457</u></b> | <b><u>(192.570.098.851)</u></b> |
| <b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>            |                                 |                                 |                               |                                 |
|                                                                         | <b><u>503.256.943.471</u></b>   | <b><u>(5.240.071.552)</u></b>   | <b><u>5.880.475.784</u></b>   | <b><u>(5.240.071.552)</u></b>   |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

**Thông tin chi tiết về các khoản nợ phải thu khách hàng:**

(\*) Đối với các khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại & Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lương Thổ, Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản nợ gốc phải thu. Phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả, phải nộp khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng. (Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 18).

(\*\*) Khoản phải thu Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hồng Trang phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả, phải nộp khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng. (Thông tin bổ sung tại thuyết minh số 18).

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**a) Trả trước cho người bán của hoạt động sản xuất kinh doanh**

|                                               | 31/12/2021           |          | 01/01/2021           |          |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                               | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|                                               | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Công ty TNHH Glory Thành Đô                   | 2.249.000.000        | -        | -                    | -        |
| Công ty TNHH cơ khí - thương mại Lê Duyên Anh | 587.400.000          | -        | -                    | -        |
| Công ty cổ phần Kim khí Ngọc Anh              | 986.370.000          | -        | 1.606.275.000        | -        |
| Trả trước cho người bán khác                  | 2.320.198.213        | -        | 3.094.439.491        | -        |
|                                               | <b>6.142.968.213</b> | <b>-</b> | <b>4.700.714.491</b> | <b>-</b> |

**b) Trả trước cho người bán theo dõi tại Ban quản lý dự án (\*)**

|                               |                       |          |                       |          |
|-------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội | 12.998.581.845        | -        | 12.998.581.845        | -        |
| Công ty Cổ phần Lilama 10     | 8.956.837.496         | -        | 8.956.837.496         | -        |
| Trả trước cho người bán khác  | 1.091.194.000         | -        | 1.091.194.000         | -        |
|                               | <b>23.046.613.341</b> | <b>-</b> | <b>23.046.613.341</b> | <b>-</b> |

(\*): Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 36).



**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                                                                            | 31/12/2021             |                         | 01/01/2021 (đã điều chỉnh) |                         |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|-------------------------|
|                                                                            | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                    | Dự phòng                |
|                                                                            | VND                    | VND                     | VND                        | VND                     |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                         |                        |                         |                            |                         |
| - Tạm ứng                                                                  | 782.184.780            | -                       | 361.838.970                | -                       |
| - Ký cược, ký quỹ                                                          | 41.225.875.273         | -                       | 7.946.835.000              | -                       |
| - Phải thu của người lao động về bảo hiểm các loại                         | 789.764.729            | -                       | 736.335.817                | -                       |
| - Các khoản phải thu của bảo hiểm                                          | 6.637.790              | -                       | 6.804.163                  | -                       |
| - Thuế TNCN tạm trích                                                      | 826.405.640            | -                       | 326.181.615                | -                       |
| - Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng | 55.126.258.360         | (52.975.118.944)        | 54.586.314.582             | (52.975.118.944)        |
| - Tiền hàng thiếu của các cá nhân chi nhánh Quảng Ninh                     | 1.003.444.797          | (464.636.603)           | 1.008.993.558              | (470.185.364)           |
| - Ăn ca, bồi dưỡng độc hại                                                 | 236.255.717            | -                       | 441.133.455                | -                       |
| - Lệ phí trọng tài quốc tế                                                 | 832.688.273            | -                       | 832.688.273                | -                       |
| - Tiền án phí                                                              | 164.200.000            | -                       | 243.200.000                | -                       |
| - Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mô Trại cau  | 8.583.028.500          | -                       | 8.583.028.500              | -                       |
| - Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội                                    | 179.139.245            | -                       | 1.120.396.029              | -                       |
| - Lãi chậm trả tiền mua hàng                                               | 10.388.247.480         | -                       | 10.249.378.598             | -                       |
| - Phải thu khác                                                            | 277.848.660            | -                       | 333.209.968                | -                       |
|                                                                            | <b>120.421.979.244</b> | <b>(53.439.755.547)</b> | <b>86.776.338.528</b>      | <b>(53.445.304.308)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                          |                        |                         |                            |                         |
| - Ký cược, ký quỹ                                                          | 33.675.531.849         | -                       | 33.840.166.860             | -                       |
| - Giá trị lợi thế vị trí địa lý                                            | -                      | -                       | 20.950.325.445             | -                       |
|                                                                            | <b>33.675.531.849</b>  | <b>-</b>                | <b>54.790.492.305</b>      | <b>-</b>                |

8 . NỢ XẤU

|                                                                                                                       | 31/12/2021             |                                  | 01/01/2021 (đã điều chỉnh) |                                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
|                                                                                                                       | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND             | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải<br/>thu quá hạn thanh toán hoặc<br/>chưa quá hạn nhưng khó có<br/>khả năng thu hồi</b> | <b>549.461.820.977</b> | <b>201.569.667.652</b>           | <b>600.918.331.972</b>     | <b>354.902.928.813</b>           |
| - Công ty TNHH Lương Thỏ<br>(**)                                                                                      | 50.872.614.401         | 24.184.521.074                   | 102.209.664.401            | 24.184.521.074                   |
| - Công ty TNHH Thương<br>mại và Xây dựng Hà Nam<br>(**)                                                               | 127.372.235.803        | 40.029.208.932                   | 127.372.235.803            | 45.731.116.878                   |
| - Công ty TNHH Thương<br>mại & Du lịch Trung Dũng<br>(**)                                                             | 251.899.841.715        | 104.333.400.734                  | 251.899.841.715            | 251.899.841.715                  |
| - Công ty TNHH Hồng<br>Trang (**)                                                                                     | 24.675.235.824         | 24.675.235.824                   | 24.675.235.824             | 24.675.235.824                   |
| - Jinsu Resources Ltd                                                                                                 | 23.514.884.834         | -                                | 23.514.884.834             | -                                |
| - Asia Global                                                                                                         | 14.632.997.101         | -                                | 14.632.997.101             | -                                |
| - Các khoản khác                                                                                                      | 56.494.011.299         | 8.347.301.088                    | 56.613.472.294             | 8.412.213.322                    |

*Trong đó bao gồm:*

|                                                                                                                                                      |                 |  |                 |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--|-----------------|--|
| Thông tin về các khoản tiền<br>phạt, phải thu về lãi trả chậm<br>... phát sinh từ các khoản nợ<br>quá hạn nhưng không được ghi<br>nhận doanh thu (*) | 201.030.859.458 |  | 201.030.859.458 |  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--|-----------------|--|

(\*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả tương ứng với khoản công nợ khó đòi của các đối tượng nêu trên. Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng được ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 18).

(\*\*): Giá trị có thể thu hồi tại 31/12/2021 tương ứng với phần lãi chậm trả tại mục (\*)

9 . HÀNG TỒN KHO

|                                           | 31/12/2021               |                        | 01/01/2021 (đã điều chỉnh) |                 |
|-------------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------|
|                                           | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND             | Dự phòng<br>VND |
| Hàng mua đang<br>đi đường                 | 21.916.399.693           | -                      | 9.635.689.047              | -               |
| Nguyên liệu, vật<br>liệu                  | 860.830.358.885          | -                      | 879.533.084.824            | -               |
| Công cụ, dụng cụ                          | 5.186.552.254            | -                      | 5.091.350.436              | -               |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở<br>dang | 15.479.630.736           | -                      | 10.974.475.544             | -               |
| Thành phẩm                                | 538.626.331.656          | (7.681.083.740)        | 348.197.558.726            | -               |
| Hàng hoá                                  | 977.473.856              | -                      | 353.483.626                | -               |
|                                           | <b>1.443.016.747.080</b> | <b>(7.681.083.740)</b> | <b>1.253.785.642.203</b>   | <b>-</b>        |

*Trong đó:*

- Toàn bộ giá trị hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn với ngân hàng tại thời điểm 31/12/2021 ngoại trừ khoản vay tín chấp ký với ngân hàng của Công ty này.



10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                                         | 31/12/2021                      | 01/01/2021<br>đã điều chỉnh     |
|-----------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                         | VND                             | VND                             |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>          | <b>6.016.799.044.116</b>        | <b>5.669.518.086.075</b>        |
| - Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II  | 5.999.325.813.841               | 5.665.150.469.803               |
| - Hệ thống lọc bụi khí than lò cao      | 13.137.006.626                  | -                               |
| - Chi phí Mô sắt Liên Thăng Tuyên Quang | -                               | 1.678.551.337                   |
| - Dự án khác                            | 4.336.223.649                   | 2.689.064.935                   |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>          | <b>26.594.292</b>               | -                               |
| <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>     | <b>3.087.085.926</b>            | <b>28.923.921.930</b>           |
|                                         | <b><u>6.019.912.724.334</u></b> | <b><u>5.698.442.008.005</u></b> |

**Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:**

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu, Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Đến thời điểm 31/12/2021, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 5.999,33 tỷ đồng. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 2.788,71 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2021 là chi phí lãi vay vốn hóa.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Chi phí đầu tư của dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 36).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Giá trị quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm máy<br>tính        | Tài sản cố định vô<br>hình khác | <b>Cộng</b>                   |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|                               | VND                          | VND                         | VND                             | VND                           |
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |                             |                                 |                               |
| Số dư đầu năm                 | 44.090.882.400               | 3.199.056.797               | 110.631.135.828                 | 157.921.075.025               |
| - Mua trong năm               | -                            | 95.000.000                  | -                               | 95.000.000                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b><u>44.090.882.400</u></b> | <b><u>3.294.056.797</u></b> | <b><u>110.631.135.828</u></b>   | <b><u>158.016.075.025</u></b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                              |                             |                                 |                               |
| Số dư đầu năm                 | 6.029.876.663                | 3.028.870.297               | 79.689.189.764                  | 88.747.936.724                |
| - Khấu hao năm                | 1.008.313.692                | 115.251.901                 | 17.681.112.036                  | 18.804.677.629                |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b><u>7.038.190.355</u></b>  | <b><u>3.144.122.198</u></b> | <b><u>97.370.301.800</u></b>    | <b><u>107.552.614.353</u></b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |                             |                                 |                               |
| Tại ngày đầu năm              | 38.061.005.737               | 170.186.500                 | 30.941.946.064                  | 69.173.138.301                |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b><u>37.052.692.045</u></b> | <b><u>149.934.599</u></b>   | <b><u>13.260.834.028</u></b>    | <b><u>50.463.460.672</u></b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                                                 | Nhà cửa, vật kiến trúc (đã điều chỉnh)<br>VND | Máy móc, thiết bị (đã điều chỉnh)<br>VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý<br>VND | Tài sản cố định khác<br>VND | Cộng<br>VND              |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                               |                                               |                                          |                                        |                                  |                             |                          |
| Số dư đầu năm                                                   | 1.123.054.137.948                             | 2.635.090.188.453                        | 666.555.586.103                        | 10.944.474.783                   | 153.230.333.344             | 4.588.874.720.631        |
| - Mua trong năm                                                 | -                                             | 9.810.542.455                            | -                                      | 867.778.182                      | -                           | 10.678.320.637           |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành                             | 11.630.507.559                                | 16.370.086.977                           | 482.938.839                            | -                                | -                           | 28.483.533.375           |
| - Thanh lý, nhượng bán                                          | (845.951.144)                                 | (13.500.425.341)                         | (14.960.214.110)                       | (179.193.340)                    | -                           | (29.485.783.935)         |
| - Giảm khác                                                     | (3.200.000)                                   | (36.400.000)                             | -                                      | -                                | -                           | (39.600.000)             |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                           | <b>1.133.835.494.363</b>                      | <b>2.647.733.992.544</b>                 | <b>652.078.310.832</b>                 | <b>11.633.059.625</b>            | <b>153.230.333.344</b>      | <b>4.598.511.190.708</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                   |                                               |                                          |                                        |                                  |                             |                          |
| Số dư đầu năm                                                   | 777.185.960.007                               | 1.867.710.149.846                        | 429.231.565.453                        | 10.075.754.384                   | 145.231.945.394             | 3.229.435.375.084        |
| - Khấu hao trong năm                                            | 28.013.339.015                                | 72.710.954.442                           | 20.384.176.505                         | 354.057.044                      | 596.855.340                 | 122.059.382.346          |
| + <i>Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất</i>           | 27.648.388.092                                | 72.710.954.442                           | 20.384.176.505                         | 354.057.044                      | 596.855.340                 | 121.694.431.423          |
| + <i>Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | 364.950.923                                   | -                                        | -                                      | -                                | -                           | 364.950.923              |
| - Thanh lý, nhượng bán                                          | (845.951.144)                                 | (13.500.425.341)                         | (14.960.214.110)                       | (179.193.340)                    | -                           | (29.485.783.935)         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                           | <b>804.353.347.878</b>                        | <b>1.926.920.678.947</b>                 | <b>434.655.527.848</b>                 | <b>10.250.618.088</b>            | <b>145.828.800.734</b>      | <b>3.322.008.973.495</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                          |                                               |                                          |                                        |                                  |                             |                          |
| Tại ngày đầu năm                                                | 345.868.177.941                               | 767.380.038.607                          | 237.324.020.650                        | 868.720.399                      | 7.998.387.950               | 1.359.439.345.547        |
| Tại ngày cuối năm                                               | 329.482.146.485                               | 720.813.313.597                          | 217.422.782.984                        | 1.382.441.537                    | 7.401.532.610               | 1.276.502.217.213        |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.082.482.430.170 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.958.817.076.721 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 20.557.486.905 đồng.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                             | 31/12/2021                    | 01/01/2021                    |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                             | VND                           | đã điều chỉnh<br>VND          |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                          |                               |                               |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                                   | 3.894.960.872                 | 2.041.641.706                 |
| Chi phí bóc đất đá                                          | 11.069.338.006                | 15.072.059.741                |
| Giá trị vật tư thiết bị phân bổ                             | 3.434.359.032                 | 3.935.148.411                 |
| Chi phí bảo hiểm                                            | 1.810.536.378                 | 1.932.630.870                 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định                            | 246.610.377                   | 1.671.175.714                 |
| Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất                          | 7.608.223.461                 | 4.594.031.079                 |
| Chi phí biển quảng cáo                                      | 3.969.202.904                 | 2.884.597.940                 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                             | 1.261.344.462                 | 2.073.540.794                 |
|                                                             | <b><u>33.294.575.492</u></b>  | <b><u>34.204.826.255</u></b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                           |                               |                               |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                                   | 5.181.121.801                 | 5.443.644.106                 |
| Phụ tùng bi kiện cán thép                                   | 108.977.298.671               | 102.008.480.425               |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ                       | 28.084.368.385                | 29.458.111.860                |
| Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiên Bộ, Trại Cau | 10.674.512.585                | 15.776.739.880                |
| Chi phí lập phương án khai thác tuyến 9-12 Phần Mễ          | -                             | 258.656.620                   |
| Phí sử dụng tài liệu địa chất                               | 52.254.716.873                | 56.355.372.292                |
| Phí cấp quyền khai thác mỏ Liên Thắng - Tuyên Quang         | -                             | 1.014.477.534                 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                              | 3.405.622.329                 | 4.389.559.301                 |
|                                                             | <b><u>208.577.640.644</u></b> | <b><u>214.705.042.018</u></b> |

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**a) Phải trả người bán của hoạt động sản xuất kinh doanh**

|                                                                       | 31/12/2021             |                                 | 01/01/2021             |                                 |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|                                                                       | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng trả<br>nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng trả<br>nợ<br>VND |
|                                                                       |                        |                                 |                        |                                 |
| <b>a1) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                        |                                 |                        |                                 |
| Công ty TNHH Đại Việt                                                 | 51.658.213.550         | 51.658.213.550                  | 41.266.407.270         | 41.266.407.270                  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng                                  | 87.783.505.700         | 87.783.505.700                  | 27.945.131.320         | 27.945.131.320                  |
| Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ xăng dầu Đình Vũ                   | 7.724.751.411          | 7.724.751.411                   | 10.242.919.076         | 10.242.919.076                  |
| Công ty CP thương mại Nguyễn Quốc                                     | 99.390.526.950         | 99.390.526.950                  | 5.402.188.000          | 5.402.188.000                   |
| DHATU INTERNATION AL PTE LTD                                          | 92.580.185.943         | 92.580.185.943                  | -                      | -                               |
| Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp FORMOSA Hà Tĩnh                    | 72.466.794.950         | 72.466.794.950                  | -                      | -                               |
| Phải trả các đối tượng khác                                           | 545.455.997.175        | 545.455.997.175                 | 320.743.280.466        | 320.743.280.466                 |
|                                                                       | <b>957.059.975.679</b> | <b>957.059.975.679</b>          | <b>405.599.926.132</b> | <b>405.599.926.132</b>          |
| <b>a2) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>          |                        |                                 |                        |                                 |
|                                                                       | <b>87.783.505.700</b>  | <b>87.783.505.700</b>           | <b>27.945.131.320</b>  | <b>27.945.131.320</b>           |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

**b) Phải trả người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án (\*)**

|                                                         | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                         | VND                    | VND                    |
| Tập đoàn luyện kim Trung Quốc MCC                       | 120.496.217.066        | 121.616.989.740        |
| Công ty Cổ phần LILAMA 45.3                             | 34.458.870.572         | 34.458.870.572         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại tổng hợp Quang Minh | 23.877.604.252         | 23.877.604.252         |
| Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam           | 20.237.364.786         | 20.237.364.786         |
| Công ty Cổ phần thiết bị công nghiệp MAKSTEEL           | 17.811.372.974         | 17.811.372.974         |
| Phải trả các đối tượng khác                             | 58.998.439.160         | 61.815.423.087         |
|                                                         | <b>275.879.868.810</b> | <b>279.817.625.411</b> |

(\*): Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại thuyết minh số 36).



**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                     | 31/12/2021                  | 01/01/2021                   |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                     | VND                         | VND                          |
| Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú  | -                           | 639.286.987                  |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long | 410.676                     | 3.271.482.506                |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp CIMEXCO | 566.170.384                 | 2.588.786.163                |
| Người mua trả tiền trước khác       | 1.431.038.168               | 3.765.690.751                |
|                                     | <b><u>1.997.619.228</u></b> | <b><u>10.265.246.407</u></b> |

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                                                                          | 31/12/2021                      | 01/01/2021                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                                          | VND                             | VND                             |
| <b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                                                                      |                                 |                                 |
| - Chi phí lãi vay                                                                                        | 1.640.172.545                   | 2.025.245.347                   |
| - Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (*)    | 1.577.837.673.466               | 1.270.797.215.441               |
| - Trích trước tiền điện, nước                                                                            | 8.567.420.561                   | 6.057.365.594                   |
| - Trích trước bồi dưỡng hiện vật                                                                         | -                               | 280.794.477                     |
| - Trích trước chi phí vận chuyển, mua hàng                                                               | 622.358.625                     | 4.351.394.210                   |
| - Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)                                                       | 6.821.985.459                   | 12.176.498.459                  |
| - Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối                                                              | 7.935.570.000                   | 4.000.000.000                   |
| - Chi phí phải trả khác                                                                                  | 1.389.494.215                   | 1.562.768.816                   |
|                                                                                                          | <b><u>1.604.814.674.871</u></b> | <b><u>1.301.251.282.344</u></b> |
| <b>b) Chi phí phải trả dài hạn</b>                                                                       |                                 |                                 |
| - Chi phí lãi vay Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" (*)    | 253.511.546.978                 | 232.251.754.507                 |
|                                                                                                          | <b><u>253.511.546.978</u></b>   | <b><u>232.251.754.507</u></b>   |
| <b>c) Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39) | <b><u>1.109.066.636.972</u></b> | <b><u>829.255.051.319</u></b>   |

(\*): Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(\*\*) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/12/2021, số tiền trích trước là của các hộ chưa có quyết định chi trả bồi thường.

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm    | Số phải nộp trong năm  | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm  |
|----------------------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                 | VND                    | VND                    | VND                      | VND                  | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                   | 1.586.296.629          | 202.854.098.562        | 199.914.555.729          | -                    | 4.525.839.462         |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                   | -                      | 2.842.072.124          | 2.842.072.124            | -                    | -                     |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                   | 14.031.440.112         | 34.576.117.573         | 47.361.368.651           | 377.898.736          | 1.624.087.770         |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 35.977.938          | 5.190.000              | 2.897.141.836          | 2.857.586.302            | -                    | 8.767.596             |
| Thuế Tài nguyên                        | -                   | 18.122.360.453         | 35.546.283.117         | 37.241.121.246           | -                    | 16.427.522.324        |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | -                   | -                      | 40.701.917.532         | 27.612.033.485           | 2.988.421.217        | 16.078.305.264        |
| Thuế bảo vệ môi trường                 | -                   | 105.210.450            | 684.653.700            | 719.136.750              | -                    | 70.727.400            |
| Các loại thuế khác                     | -                   | -                      | 21.000.000             | 21.000.000               | -                    | -                     |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 60.827.450          | 73.115.199.723         | 70.730.475.477         | 137.099.582.813          | -                    | 6.685.264.937         |
|                                        | <b>96.805.388</b>   | <b>106.965.697.367</b> | <b>390.853.759.921</b> | <b>455.668.457.100</b>   | <b>3.366.319.953</b> | <b>45.420.514.753</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                                                  | 31/12/2021                    | 01/01/2021<br>đã điều chỉnh   |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                                                  | VND                           | VND                           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                               |                               |                               |
| - Kinh phí công đoàn                                                             | 1.452.274.084                 | 1.477.227.193                 |
| - Bảo hiểm xã hội                                                                | 14.942.997                    | 81.631.197                    |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                  | 21.907.609.350                | 25.528.107.807                |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                                     | 169.780.000                   | 169.780.000                   |
| - Phải trả lãi vay                                                               | 2.834.593.677                 | 4.701.675.106                 |
| - Quỹ thoả ước lao động tập thể                                                  | 6.594.179.022                 | 8.379.454.779                 |
| - Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội                                          | 985.748.017                   | 736.150.417                   |
| - Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu                                                | 538.808.194                   | 568.486.364                   |
| - Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Làng <sup>(1)</sup> | 10.188.115.550                | 10.188.115.550                |
| - Tiền ăn ca, bồi dưỡng                                                          | 394.815.428                   | 305.530.926                   |
| - Thu tiền khu tái định cư                                                       | 800.000.000                   | 800.000.000                   |
| - Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận <sup>(2)</sup>               | 5.501.682.435                 | 5.501.682.435                 |
| - Đối ứng Lãi chậm trả phải thu theo kết luận của KTNN <sup>(2)</sup>            | 195.529.177.023               | 195.529.177.023               |
| - Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ Tầng sâu núi quặng <sup>(3)</sup>  | 25.638.555.964                | 25.638.555.964                |
| - Tiền đặt cọc đấu thầu                                                          | 450.000.000                   | 558.500.000                   |
| - Chiết khấu thương mại phải trả đại lý                                          | 58.788.498.230                | 46.069.442.690                |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                              | 1.846.160.582                 | 888.331.186                   |
|                                                                                  | <b><u>333.634.940.553</u></b> | <b><u>327.121.848.637</u></b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                                |                               |                               |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                                   | 474.500.000                   | 518.000.000                   |
|                                                                                  | <b><u>474.500.000</u></b>     | <b><u>518.000.000</u></b>     |

(1): Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

(2): Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013. (Xem thuyết minh số 08).

(3): Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.



## 19 . CÁC KHOẢN VAY

## a) CÁC KHOẢN VAY PHỤC VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH

|                                          | 01/01/2021               |                          | Trong năm                |                          | 31/12/2021               |                          |
|------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                          | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
|                                          | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b>a1) Vay ngắn hạn</b>                  |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng                 | 1.352.344.256.775        | 1.352.344.256.775        | 7.234.933.873.028        | 7.278.949.420.301        | 1.308.328.709.502        | 1.308.328.709.502        |
| - Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả      | 70.000.000.000           | 70.000.000.000           | 70.000.000.000           | 70.000.000.000           | 70.000.000.000           | 70.000.000.000           |
|                                          | <b>1.422.344.256.775</b> | <b>1.422.344.256.775</b> | <b>7.304.933.873.028</b> | <b>7.348.949.420.301</b> | <b>1.378.328.709.502</b> | <b>1.378.328.709.502</b> |
| <b>a2) Vay dài hạn</b>                   |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| - Vay dài hạn                            | 338.223.287.057          | 338.223.287.057          | -                        | 70.000.000.000           | 268.223.287.057          | 268.223.287.057          |
|                                          | <b>338.223.287.057</b>   | <b>338.223.287.057</b>   | <b>-</b>                 | <b>70.000.000.000</b>    | <b>268.223.287.057</b>   | <b>268.223.287.057</b>   |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (70.000.000.000)         | (70.000.000.000)         | (70.000.000.000)         | (70.000.000.000)         | (70.000.000.000)         | (70.000.000.000)         |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng        | <b>268.223.287.057</b>   | <b>268.223.287.057</b>   |                          |                          | <b>198.223.287.057</b>   | <b>198.223.287.057</b>   |

## 19 . CÁC KHOẢN VAY

## b) CÁC KHOẢN VAY LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2

|                                          | 01/01/2021                      | Tăng                          | Giảm                          | 31/12/2021                      |
|------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
|                                          | VND                             | VND                           | VND                           | VND                             |
| <b>b1) Vay ngắn hạn</b>                  |                                 |                               |                               |                                 |
| - Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả      | 1.149.126.525.621               | 100.018.667.145               | 94.861.211.686                | 1.154.283.981.080               |
|                                          | <b><u>1.149.126.525.621</u></b> | <b><u>100.018.667.145</u></b> | <b><u>94.861.211.686</u></b>  | <b><u>1.154.283.981.080</u></b> |
| <b>b2) Vay dài hạn</b>                   |                                 |                               |                               |                                 |
| - Vay dài hạn ngân hàng                  | 2.871.576.616.134               | 2.868.276.841                 | 128.549.642.524               | 2.745.895.250.451               |
|                                          | <b><u>2.871.576.616.134</u></b> | <b><u>2.868.276.841</u></b>   | <b><u>128.549.642.524</u></b> | <b><u>2.745.895.250.451</u></b> |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (1.149.126.525.621)             | (100.018.667.145)             | (94.861.211.686)              | (1.154.283.981.080)             |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng        | <b><u>1.722.450.090.513</u></b> |                               |                               | <b><u>1.591.611.269.371</u></b> |
| <b>b3) Vay quá hạn (*)</b>               | <b><u>972.393.138.890</u></b>   |                               |                               | <b><u>1.089.618.691.352</u></b> |

(\*): Đây là nợ vay quá hạn của khoản vay Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2021:

| TT        | Số hợp đồng                                                                 | Lãi suất năm          | Thời hạn cấp tín dụng/vay    | Hạn mức vay/Số tiền vay | Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2021 (VND) | Mục đích vay                           | Phương thức đảm bảo (*) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Các khoản vay của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên</b>              |                       |                              |                         | <b>1.079.786.474.373</b>              |                                        |                         |
| <b>1</b>  | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên</b>       |                       |                              |                         |                                       |                                        |                         |
|           | Số 01/2020/469084/HĐTD ngày 16/11/2020                                      | Theo từng lần nhận nợ | Từ 16/11/2020 đến 30/09/2021 | 720.000.000.000 VNĐ     | 466.947.476.521                       | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | Thế chấp tài sản        |
| <b>2</b>  | <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá</b>               |                       |                              |                         |                                       |                                        |                         |
|           | Số 1506/2020-HĐCVHM/NHCT224- TISCO ngày 02/07/2020                          | Theo từng lần nhận nợ | Từ 02/07/2020 đến 15/05/2021 | 490.000.000.000 VNĐ     | 405.003.207.992                       | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất | Thế chấp tài sản        |
| <b>3</b>  | <b>Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên</b>                      |                       |                              |                         |                                       |                                        |                         |
|           | Số 51529.20.090.454254.TD ngày 19/10/2020                                   | Theo từng lần nhận nợ | Từ 19/10/2020 đến 30/09/2021 | 190.000.000.000 VNĐ     | 112.047.524.400                       | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất | Thế chấp tài sản        |
| <b>4</b>  | <b>Ngân hàng TNHH Indovina</b>                                              |                       |                              |                         |                                       |                                        |                         |
|           | Số 3070/IVBDD-HDHM/2019 ngày 14/05/2019                                     | Theo từng lần nhận nợ | Từ 29/11/2021 đến 28/02/2022 | 1.200.000 USD           | 26.860.671.100                        | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C | Tín nhiệm của bên vay   |
| <b>5</b>  | <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thái Nguyên</b>           |                       |                              |                         |                                       |                                        |                         |
|           | Số 01/2021-HĐCVHM/NHCT220- TISCO ngày 04/08/2021                            | Theo từng lần nhận nợ | Từ 19/10/2020 đến 30/09/2021 | 70.000.000.000 VNĐ      | 68.927.594.360                        | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất | Thế chấp tài sản        |
| <b>II</b> | <b>Các khoản vay của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung</b>                |                       |                              |                         | <b>228.542.235.129</b>                |                                        |                         |
| <b>1</b>  | <b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</b> |                       |                              |                         | <b>228.542.235.129</b>                |                                        |                         |
| 1.1       | HĐ vay ngắn hạn số 76.02/2020/2573181/HĐTD                                  | 6,5%                  | 5 tháng                      | 5.260.172.992 VNĐ       | 5.260.172.992                         | Bổ sung vốn lưu động                   | Tín chấp                |
| 1.2       | HĐ vay ngắn hạn số 77.02/2020/2573181/HĐTD                                  | 6,5%                  | 5 tháng                      | 3.274.811.785 VNĐ       | 3.274.811.785                         | Bổ sung vốn lưu động                   | Tín chấp                |
| 1.3       | HĐ vay ngắn hạn số 78.02/2020/2573181/HĐTD                                  | 6,5%                  | 5 tháng                      | 5.132.391.367 VNĐ       | 5.132.391.367                         | Bổ sung vốn lưu động                   | Tín chấp                |
| 1.4       | HĐ vay ngắn hạn số 79.02/2020/2573181/HĐTD                                  | 6,5%                  | 5 tháng                      | 18.000.000.000 VNĐ      | 18.000.000.000                        | Bổ sung vốn lưu động                   | Tín chấp                |
| 1.5       | HĐ vay ngắn hạn số 80.02/2020/2573181/HĐTD                                  | 6,5%                  | 5 tháng                      | 25.000.000.000 VNĐ      | 25.000.000.000                        | Bổ sung vốn lưu động                   | Tín chấp                |
| 1.6       | HĐ vay ngắn hạn số 81.02/2020/2573181/HĐTD                                  | 6,5%                  | 5 tháng                      | 30.244.152.935 VNĐ      | 30.244.152.935                        | Bổ sung vốn lưu động                   | Tín chấp                |
| 1.7       | HĐ vay ngắn hạn số 82.02/2020/2573181/HĐTD                                  | 6,5%                  | 5 tháng                      | 2.036.568.765 VNĐ       | 2.036.568.765                         | Bổ sung vốn lưu động                   | Tín chấp                |
| 1.8       | HĐ vay ngắn hạn số 01.01/2021/2573181/HĐTD                                  | 6,5%                  | 5 tháng                      | 9.086.899.972 VNĐ       | 9.086.899.972                         | Bổ sung vốn lưu động                   | Tín chấp                |





**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2021:**

| TT   | Số hợp đồng                                | Lãi suất năm | Thời hạn cấp tín dụng/vay | Hạn mức vay/Số tiền vay |     | Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2021 (VND) | Mục đích vay         | Phương thức đảm bảo (*) |
|------|--------------------------------------------|--------------|---------------------------|-------------------------|-----|---------------------------------------|----------------------|-------------------------|
| 1.9  | HĐ vay ngắn hạn số 02.01/2021/2573181/HĐTD | 6,5%         | 5 tháng                   | 4.171.213.673           | VND | 4.171.213.673                         | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp                |
| 1.10 | HĐ vay ngắn hạn số 03.01/2021/2573181/HĐTD | 6,5%         | 5 tháng                   | 3.179.681.355           | VND | 3.179.681.355                         | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp                |
| 1.11 | HĐ vay ngắn hạn số 04.01/2021/2573181/HĐTD | 6,5%         | 5 tháng                   | 4.170.894.327           | VND | 4.170.894.327                         | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp                |
| 1.12 | HĐ vay ngắn hạn số 05.01/2021/2573181/HĐTD | 6,5%         | 5 tháng                   | 5.131.177.108           | VND | 5.131.177.108                         | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp                |
| 1.13 | HĐ vay ngắn hạn số 06.01/2021/2573181/HĐTD | 6,5%         | 5 tháng                   | 2.819.273.073           | VND | 2.819.273.073                         | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp                |
| 1.14 | HĐ vay ngắn hạn số 07.01/2021/2573181/HĐTD | 6,5%         | 5 tháng                   | 1.322.107.492           | VND | 1.322.107.492                         | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp                |
| 1.15 | HĐ vay ngắn hạn số 08.01/2021/2573181/HĐTD | 6,5%         | 5 tháng                   | 4.798.159.206           | VND | 4.798.159.206                         | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp                |
| 1.16 | HĐ vay ngắn hạn số 09.01/2021/2573181/HĐTD | 6,5%         | 5 tháng                   | 22.000.000.000          | VND | 22.000.000.000                        | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp                |
| 1.17 | HĐ vay ngắn hạn số 10.01/2021/2573181/HĐTD | 6,5%         | 5 tháng                   | 24.450.964.372          | VND | 24.450.964.372                        | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp                |
| 1.18 | HĐ vay ngắn hạn số 11.01/2021/2573181/HĐTD | 6,5%         | 5 tháng                   | 3.292.032.700           | VND | 3.292.032.700                         | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp                |
| 1.19 | HĐ vay ngắn hạn số 12.01/2021/2573181/HĐTD | 6,5%         | 5 tháng                   | 2.450.826.075           | VND | 2.450.826.075                         | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp                |
| 1.20 | HĐ vay ngắn hạn số 13.01/2021/2573181/HĐTD | 6,5%         | 5 tháng                   | 20.000.000.000          | VND | 20.000.000.000                        | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp                |
| 1.21 | HĐ vay ngắn hạn số 14.01/2021/2573181/HĐTD | 6,5%         | 5 tháng                   | 22.000.000.000          | VND | 22.000.000.000                        | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp                |
| 1.22 | HĐ vay ngắn hạn số 15.01/2021/2573181/HĐTD | 6,5%         | 5 tháng                   | 10.720.907.932          | VND | 10.720.907.932                        | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp                |
|      | <b>Tổng cộng</b>                           |              |                           |                         |     | <b>1.308.328.709.502</b>              |                      |                         |

(\*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 31/12/2021:

CÁC KHOẢN VAY PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

| Ngân hàng - Số hợp đồng                                              | Ngày hợp đồng | Mục đích khoản vay                       | Thời hạn vay (tháng) | Lãi suất vay (năm) | Loại tiền vay | Dư nợ gốc vay dài hạn tại 31/12/2021 |                        | Nợ dài hạn đến hạn trả |                       | Phương thức đảm bảo (*) |
|----------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------|----------------------|--------------------|---------------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                                                      |               |                                          |                      |                    |               | Nguyên tệ                            | VND                    | Nguyên tệ              | VND                   |                         |
| <b>I. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung (**)</b> |               |                                          |                      |                    |               |                                      | <b>268.223.287.057</b> |                        | <b>70.000.000.000</b> |                         |
| <b>Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên</b>                   |               |                                          |                      |                    |               |                                      | <b>116.864.876.210</b> |                        | <b>30.499.000.000</b> |                         |
| HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009                                   | 11/06/2009    | Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung | 192                  | 9,80%              | VND           | 116.864.876.210                      |                        | 30.499.000.000         |                       | Tài sản thế chấp        |
| <b>Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang</b>                   |               |                                          |                      |                    |               |                                      | <b>52.813.168.697</b>  |                        | <b>13.783.000.000</b> |                         |
| HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009                                   | 11/06/2009    | Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung | 192                  | 9,80%              | VND           | 52.813.168.697                       |                        | 13.783.000.000         |                       | Tài sản thế chấp        |
| <b>Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô (HN)</b>                  |               |                                          |                      |                    |               |                                      | <b>35.190.897.579</b>  |                        | <b>9.184.000.000</b>  |                         |
| HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009                                   | 11/06/2009    | Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung | 192                  | 9,80%              | VND           | 35.190.897.579                       |                        | 9.184.000.000          |                       | Tài sản thế chấp        |
| <b>Ngân Hàng NN&amp;PT Nông thôn CN Thái Nguyên</b>                  |               |                                          |                      |                    |               |                                      | <b>28.163.446.993</b>  |                        | <b>7.350.000.000</b>  |                         |
| HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009                                   | 11/06/2009    | Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung | 192                  | 9,80%              | VND           | 28.163.446.993                       |                        | 7.350.000.000          |                       | Tài sản thế chấp        |
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương - CN Lưu xá (TN)</b>                   |               |                                          |                      |                    |               |                                      | <b>17.595.448.789</b>  |                        | <b>4.592.000.000</b>  |                         |
| HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009                                   | 11/06/2009    | Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung | 192                  | 9,80%              | VND           | 17.595.448.789                       |                        | 4.592.000.000          |                       | Tài sản thế chấp        |
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương - CN Thái Nguyên</b>                   |               |                                          |                      |                    |               |                                      | <b>17.595.448.789</b>  |                        | <b>4.592.000.000</b>  |                         |
| HĐ 01/2009/TT-HĐTD ngày 11/06/2009                                   | 11/06/2009    | Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung | 192                  | 9,80%              | VND           | 17.595.448.789                       |                        | 4.592.000.000          |                       | Tài sản thế chấp        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                     |               |                                          |                      |                    |               |                                      | <b>268.223.287.057</b> |                        | <b>70.000.000.000</b> |                         |

(\*): Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(\*\*): Các khoản vay cùng được điều chỉnh bởi Văn bản số 01/2017/2573181/HĐTD ngày 01/4/2017, theo đó Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung được cơ cấu lại thời gian trả nợ đối với các ngân hàng trong đó Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là đầu mỗi.

Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn tại 31/12/2021:

**CÁC KHOẢN VAY LIÊN QUAN ĐỂ DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2**

| Ngân hàng - Số hợp đồng                                                 | Ngày hợp đồng | Mục đích khoản vay                                                           | Thời hạn vay (tháng) | Lãi suất vay (năm) | Loại tiền vay | Dư nợ gốc vay dài hạn tại 31/12/2021 |                          | Nợ dài hạn đến hạn trả |                          | Phương thức đảm bảo (*)                |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|---------------|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------------------|
|                                                                         |               |                                                                              |                      |                    |               | Nguyên tệ                            | VND                      | Nguyên tệ              | VND                      |                                        |
| <b>Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên</b>     |               |                                                                              |                      |                    |               |                                      | <b>1.089.618.691.352</b> |                        | <b>1.089.618.691.352</b> |                                        |
| HĐ số 21/2006/HĐTĐ                                                      | 13/05/2006    | Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên | 180                  | 7,8%-9,6%          | VND           |                                      | 1.089.618.691.352        |                        | 1.089.618.691.352        | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| <b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội</b> |               |                                                                              |                      |                    |               |                                      | <b>1.656.276.559.099</b> |                        | <b>64.665.289.728</b>    |                                        |
| HĐ số 01/2010/HĐTĐ-TISCO                                                | 25/01/2010    | Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên | 174                  | 5,50%              | USD           | 69.957.971,73                        | 1.602.037.552.617        | -                      | 10.426.283.246           | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| HĐ số 01/2010/HĐTĐ-TISCO                                                | 25/01/2010    | Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên | 174                  | 9,50%              | VND           |                                      | 54.239.006.482           |                        | 54.239.006.482           | Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay |
| <b>Tổng cộng</b>                                                        |               |                                                                              |                      |                    |               |                                      | <b>2.745.895.250.451</b> |                        | <b>1.154.283.981.080</b> |                                        |



20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

|                                                                       | <u>31/12/2021</u>             | <u>01/01/2021</u>            |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
|                                                                       | VND                           | VND                          |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                    | <b>21.106.856.143</b>         | -                            |
| - Dự phòng phải trả sửa chữa lớn (*)                                  | 13.500.000.000                | -                            |
| - Dự phòng phải trả chi phí hoàn thổ moong Bắc Làng Cẩm<br>(bơm nước) | 7.606.856.143                 | -                            |
|                                                                       | <u><b>21.106.856.143</b></u>  | <u>-</u>                     |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                     |                               |                              |
| - Chi phí phục hồi môi trường                                         | 29.275.021.579                | 30.015.877.709               |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản                                  | 15.161.963.468                | 41.074.667.308               |
| - Dự phòng phải trả sửa chữa lớn (lò cốc, lò cao) (*)                 | 170.000.000.000               | -                            |
|                                                                       | <u><b>214.436.985.047</b></u> | <u><b>71.090.545.017</b></u> |

(\*): Công ty trích lập dự phòng sửa chữa lớn căn cứ theo Nghị quyết số 77/NQ-GTTN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Phường Cam Giá, TP. Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh) | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | <b>Cộng</b>              |
|----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                                                    | VND                       | VND                 | VND                        | VND                   | VND                                      | VND                             | VND                      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                         | <b>1.840.000.000.000</b>  | <b>(41.070.000)</b> | <b>(154.441.933.721)</b>   | <b>29.908.837.239</b> | <b>181.850.999.835</b>                   | <b>17.361.822.129</b>           | <b>1.914.638.655.482</b> |
| Lãi trong năm trước                                | -                         | -                   | -                          | -                     | 7.390.081.796                            | 1.825.762.059                   | 9.215.843.855            |
| Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm (*)        | -                         | -                   | 3.632.531.820              | -                     | -                                        | -                               | 3.632.531.820            |
| Điều chỉnh thuế TNDN theo nghị định 132/2020/NĐ-CP | -                         | -                   | -                          | -                     | (29.911.052.525)                         | -                               | (29.911.052.525)         |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                        | <b>1.840.000.000.000</b>  | <b>(41.070.000)</b> | <b>(150.809.401.901)</b>   | <b>29.908.837.239</b> | <b>159.330.029.106</b>                   | <b>19.187.584.188</b>           | <b>1.897.575.978.632</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                           | <b>1.840.000.000.000</b>  | <b>(41.070.000)</b> | <b>(150.809.401.901)</b>   | <b>29.908.837.239</b> | <b>159.330.029.106</b>                   | <b>19.187.584.188</b>           | <b>1.897.575.978.632</b> |
| Lãi trong năm nay                                  | -                         | -                   | -                          | -                     | 121.849.587.803                          | 563.401.925                     | 122.412.989.728          |
| Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm (*)        | -                         | -                   | 28.938.603.291             | -                     | -                                        | -                               | 28.938.603.291           |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                          | <b>1.840.000.000.000</b>  | <b>(41.070.000)</b> | <b>(121.870.798.610)</b>   | <b>29.908.837.239</b> | <b>281.179.616.909</b>                   | <b>19.750.986.113</b>           | <b>2.048.927.571.651</b> |

(\*): Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                      | Cuối năm                 | Tỷ lệ       | Đầu năm                  | Tỷ lệ       |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|                                      | VND                      | (%)         | VND                      | (%)         |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP    | 1.196.000.000.000        | 65,00%      | 1.196.000.000.000        | 65,00%      |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng | 368.000.000.000          | 20,00%      | 368.000.000.000          | 20,00%      |
| Các cổ đông khác                     | 275.889.000.000          | 14,99%      | 275.889.000.000          | 14,99%      |
| Cổ phiếu quỹ                         | 111.000.000              | 0,01%       | 111.000.000              | 0,01%       |
|                                      | <b>1.840.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>1.840.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                                           | Năm 2021          | Năm 2020          |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                           | VND               | VND               |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | 1.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm                         | 1.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm                        | 1.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm      | 169.780.000       | 169.780.000       |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 169.780.000       | 169.780.000       |

d) Cổ phiếu

|                                                  | 31/12/2021  | 01/01/2021  |
|--------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 184.000.000 | 184.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 184.000.000 | 184.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 184.000.000 | 184.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)    | 11.100      | 11.100      |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 11.100      | 11.100      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 183.988.900 | 183.988.900 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 183.988.900 | 183.988.900 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000      | 10.000      |

e) Các quỹ công ty

|                       | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 29.908.837.239        | 29.908.837.239        |
|                       | <b>29.908.837.239</b> | <b>29.908.837.239</b> |

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

| TT       | Vị trí thửa đất                                                                 | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Thời gian thuê (năm) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>I</b> | <b>Văn phòng Công ty</b>                                                        |                             |                      |
| 1        | Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên | 7.861,7                     | Đến năm 2047         |
| 2        | Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên                | 3.210,0                     | Đến năm 2047         |
| 3        | Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)    | 31.723,2                    | Đến năm 2036         |
| 4        | Khu trồng cây xanh (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)                      | 423.899,7                   | Đến năm 2047         |
| 5        | Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)                      | 18.900,0                    | Đến năm 2047         |
| 6        | Khu trong hàng rào (Phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên)                      | 1.281.000,5                 | Đến năm 2047         |



Thông tin về các thửa đất (tiếp theo):

| TT                                      | Vị trí thửa đất                                                                                           | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Thời gian thuê (năm) |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>II Mỏ Tiến Bộ</b>                    |                                                                                                           |                             |                      |
| 1                                       | Khu khai trường Mỏ                                                                                        | 2.224.785,8                 | Thuê 30 năm          |
| 2                                       | Khu kho vật liệu nổ                                                                                       | 29.848,8                    | Thuê 30 năm          |
| 3                                       | Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông                                                                 | 18.672,0                    | Thuê 30 năm          |
| 4                                       | Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ                                                                             | 2.140,4                     | Thuê 30 năm          |
| <b>III Mỏ Trại Cau</b>                  |                                                                                                           |                             |                      |
| 1                                       | Đất thuê tại thị trấn Trại Cau                                                                            |                             |                      |
| -                                       | Đất thuê đến năm 2047                                                                                     | 700.566,7                   | Đến năm 2047         |
| -                                       | Đất thuê đến năm 2036                                                                                     | 279.217,1                   | Đến năm 2036         |
| -                                       | Đất thuê đến năm 2025                                                                                     | 13.223,5                    | Đến năm 2025         |
| -                                       | Đất thuê đến năm 2020                                                                                     | 137.219,2                   | Đến năm 2020         |
| 2                                       | Đất thuê tại xã Nam Hòa                                                                                   |                             |                      |
| -                                       | Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)                                                                           | 18.559,3                    | Đến năm 2047         |
| -                                       | Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa)                                                                           | 21.241,2                    | Đến năm 2050         |
| 3                                       | Đất thuê tại xã Tân Lợi                                                                                   | 217.726,0                   | Đến năm 2047         |
| 4                                       | Đất thuê tại núi xã Cây Thị                                                                               |                             |                      |
| -                                       | Đất thuê tại núi Đ                                                                                        | 88.015,0                    | Đến năm 2050         |
| -                                       | Đất thuê tại núi Đ                                                                                        | 3.085,7                     | Đang gia hạn         |
| -                                       | Đất thuê tại tầng sâu núi quặng                                                                           | 4.669,2                     | Đến năm 2020         |
| -                                       | Đất thuê tại tầng sâu núi quặng                                                                           | 9.529,3                     | Đến năm 2025         |
| <b>IV Mỏ Phấn Mễ</b>                    |                                                                                                           |                             |                      |
| 1                                       | Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương (Khu văn phòng và khu khai thác Mỏ) | 305.860,0                   | Đến năm 2047         |
| 2                                       | Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 xã Hà Thượng, huyện Đại Từ (Khu nhà cần và khu khai thác Mỏ)             | 139.980,0                   | Đến năm 2047         |
| 3                                       | Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu khai thác Mỏ)             | 436.257,0                   | Đến năm 2047         |
| 4                                       | Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Khu bãi thải)         | 751.660,0                   | Đến năm 2028         |
| 5                                       | Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 xã Phục Linh, huyện Đại Từ (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai 3)      | 165.319,0                   | Đến năm 2028         |
| 6                                       | Tờ trích lục bản đồ địa chính thị trấn Giang Tiên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ)                          | 187.200,0                   | Đang gia hạn         |
| <b>V Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang</b> |                                                                                                           |                             |                      |
| 1                                       | Khu dịch vụ và công bảo vệ (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)                            | 1.139,0                     | Đến năm 2043         |
| 2                                       | Khu văn phòng và khu sản xuất (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)                         | 45.829,0                    | Đến năm 2043         |
| <b>VI Mỏ Quắc Zít Phú Thọ</b>           |                                                                                                           |                             |                      |
| 1                                       | Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, Thị trấn Thanh Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ)                                       | 2.034,0                     | Đang gia hạn         |
| 2                                       | Đất khai thác Mỏ (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)                                                         | 222.000,0                   | Đang gia hạn         |
| 3                                       | Đất kho bãi (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)                                                              | 22.400,0                    | Đang gia hạn         |
| <b>VII Xí nghiệp Vận tải đường sắt</b>  |                                                                                                           |                             |                      |
| 1                                       | Khu ga 48 đến Ngâm xã cây Thị                                                                             | 5.000                       | Đến năm 2047         |

|                               |  |                   |                   |
|-------------------------------|--|-------------------|-------------------|
| <b>b) Tài sản nhận giữ hộ</b> |  | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
| - Thép cán (tấn)              |  | 58.416,044        | 2.877,671         |
| <b>c) Ngoại tệ các loại</b>   |  | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
| - Đồng đô la Mỹ (USD)         |  | 25.707,04         | 14.023,51         |

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                                 | <u>Năm 2021</u>                  | <u>Năm 2020</u>                 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
|                                                                                                 | VND                              | VND                             |
| Doanh thu bán hàng hóa                                                                          | 8.353.935.256                    | 120.072.198.022                 |
| Doanh thu bán thành phẩm                                                                        | 12.845.897.550.151               | 9.466.033.772.425               |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                      | 5.471.008.946                    | 10.175.033.523                  |
|                                                                                                 | <u><u>12.859.722.494.353</u></u> | <u><u>9.596.281.003.970</u></u> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39) | <u><u>4.797.654.541.686</u></u>  | <u><u>3.593.168.473.633</u></u> |

**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                     | <u>Năm 2021</u>             | <u>Năm 2020</u>              |
|---------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                     | VND                         | VND                          |
| Hàng bán bị trả lại | 2.427.375.000               | 26.866.214.400               |
|                     | <u><u>2.427.375.000</u></u> | <u><u>26.866.214.400</u></u> |

**25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                                         | <u>Năm 2021</u>                  | <u>Năm 2020</u>                 |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
|                                                                         | VND                              | VND                             |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                                             | 7.220.178.123                    | 117.087.090.731                 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán                                           | 12.050.251.568.481               | 8.966.350.797.364               |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                         | 9.760.540.329                    | 9.805.615.346                   |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                          | 7.681.083.740                    | -                               |
|                                                                         | <u><u>12.074.913.370.673</u></u> | <u><u>9.093.243.503.441</u></u> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan                                 |                                  |                                 |
| Tổng giá trị mua vào:<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39) | <u><u>300.678.582.650</u></u>    | <u><u>376.852.080.300</u></u>   |

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                                                                                     | Năm 2021              | Năm 2020             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                                                                     | VND                   | VND                  |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                                                                                           | 1.552.854.443         | 871.318.243          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm                                                                        | 10.478.620.591        | 7.561.397.136        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                                         | 823.468.364           | 235.413.872          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                                                                           | 4.095.477.165         | 180.881.709          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                                  | -                     | 2.969                |
|                                                                                                                     | <b>16.950.420.563</b> | <b>8.849.013.929</b> |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39) | <b>9.637.191.709</b>  | <b>4.129.591.474</b> |

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                     | Năm 2021               | Năm 2020<br>đã điều chỉnh |
|-----------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                                     | VND                    | VND                       |
| Lãi tiền vay                                        | 116.481.992.996        | 154.507.822.119           |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm        | 293.711.665            | 202.498.274               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 421.459.382            | 39.206.294                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 358.199.392            | 310.270.516               |
| Chi phí tài chính khác                              | -                      | 2.348                     |
|                                                     | <b>117.555.363.435</b> | <b>155.059.799.551</b>    |

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                  | Năm 2021              | Năm 2020              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.516.682.620         | 1.700.960.258         |
| Chi phí nhân công                | 9.312.570.681         | 10.946.849.260        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.163.298.025         | 1.154.963.312         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 28.612.428.717        | 28.560.008.872        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 18.964.263.594        | 15.481.777.003        |
|                                  | <b>59.569.243.637</b> | <b>57.844.558.705</b> |

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm 2021               | Năm 2020<br>đã điều chỉnh |
|----------------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                  | VND                    | VND                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 13.398.393.008         | 8.712.608.174             |
| Chi phí nhân công                | 122.908.780.689        | 107.953.225.509           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.705.892.703          | 17.229.053.361            |
| Thuế, phí, lệ phí                | 41.095.414.167         | 30.658.304.171            |
| Chi phí dự phòng                 | 153.014.722.674        | 15.182.572.935            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 14.757.870.623         | 13.081.469.649            |
| Chi phí khác bằng tiền           | 96.967.069.250         | 55.827.935.502            |
|                                  | <b>447.848.143.114</b> | <b>248.645.169.301</b>    |



**30 . THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Năm 2021             | Năm 2020<br>đã điều chỉnh |
|--------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|
|                                                  | VND                  | VND                       |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 2.814.661.112        | 1.753.514.616             |
| Tiền phạt thu được                               | 1.030.190.795        | 15.750.000                |
| Cho thuê mặt bằng, kho bãi                       | 118.181.817          | 59.642.337                |
| Công suất phản kháng                             | 25.619.488           | 292.660.191               |
| Thu từ bán xỉ bùn, vảy cán                       | -                    | 5.236.316.550             |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước          | -                    | 1.723.311.000             |
| Than tuyển đôi kho                               | 4.092.600.600        | -                         |
| Thu nhập khác                                    | 647.436.501          | 2.841.996.503             |
|                                                  | <b>8.728.690.313</b> | <b>11.923.191.197</b>     |

**31 . CHI PHÍ KHÁC**

|                                                                                         | Năm 2021              | Năm 2020<br>đã điều chỉnh |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                                                                                         | VND                   | VND                       |
| Tiền bồi thường, tiền phạt hợp đồng                                                     | 5.121.242.404         | 4.794.163.262             |
| Nộp bổ sung thuế, phí môi trường                                                        | 507.366.624           | 3.241.919.418             |
| Chi phí khấu hao không tính vào chi phí tính thuế TNDN (*)                              | 18.386.229.264        | 542.492.545               |
| Chi phí thuê tài sản                                                                    | -                     | 73.135.809                |
| Công suất phản kháng                                                                    | 37.319.867            | 185.181.016               |
| Chi phí thu hồi xỉ bùn, vảy cán                                                         | -                     | 400.748.253               |
| Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư giai đoạn 2010 - 2015 | -                     | 2.452.408.249             |
| Hoàn nhập công nợ hàng thiếu theo Kiểm toán nhà nước năm 2020                           | -                     | (538.808.194)             |
| Chi phí khác                                                                            | 2.046.843.910         | 437.676.439               |
|                                                                                         | <b>26.099.002.069</b> | <b>11.588.916.797</b>     |

(\*) Chủ yếu bao gồm chi phí khấu hao tại mỏ sắt Trại Cau đã ngừng sản xuất.

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                          | Năm 2021              | Năm 2020<br>đã điều chỉnh |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                                                                                          | VND                   | VND                       |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ                                               | 29.632.029.803        | 14.589.203.046            |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con                                              | 4.944.087.770         | -                         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                      | <b>34.576.117.573</b> | <b>14.589.203.046</b>     |
| Các khoản điều chỉnh thuế TNDN phải nộp của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay | -                     | 29.911.052.525            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm                                              | 14.031.440.112        | 10.773.582.963            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm                                              | (47.361.368.651)      | (41.242.398.422)          |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                                       | <b>1.246.189.034</b>  | <b>14.031.440.112</b>     |

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                 | Năm 2021        | Năm 2020<br>đã điều chỉnh |
|-------------------------------------------------|-----------------|---------------------------|
|                                                 | VND             | VND                       |
| Lợi nhuận sau thuế                              | 121.849.587.803 | 7.390.081.796             |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | 121.849.587.803 | 7.390.081.796             |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 183.988.900     | 183.988.900               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>662</b>      | <b>40</b>                 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2021                  | Năm 2020                  |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                  | VND                       | VND                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 11.902.628.874.901        | 12.688.777.646.861        |
| Chi phí nhân công                | 607.514.700.193           | 527.158.172.104           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 140.487.030.138           | 143.748.241.915           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 66.300.792.086            | 68.342.381.548            |
| Chi phí khác bằng tiền           | 275.843.624.221           | 288.613.774.807           |
|                                  | <b>12.992.775.021.539</b> | <b>13.716.640.217.235</b> |

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán       |                          |                          |                          |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    | 31/12/2021               |                          | 01/01/2021               |                          |
|                                    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                          |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 256.411.459.323          | -                        | 126.529.071.987          | -                        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 1.339.075.990.314        | (347.892.153.325)        | 791.474.108.290          | (246.015.403.159)        |
|                                    | <b>1.595.487.449.637</b> | <b>(347.892.153.325)</b> | <b>918.003.180.277</b>   | <b>(246.015.403.159)</b> |
|                                    |                          |                          | Giá trị sổ kế toán       |                          |
|                                    | 31/12/2021               |                          | 01/01/2021               |                          |
|                                    | VND                      |                          | VND                      |                          |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                          |                          |                          |                          |
| Vay và nợ                          |                          |                          | 4.322.447.247.010        | 4.562.144.159.966        |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                          |                          | 1.567.049.285.042        | 1.013.057.400.180        |
| Chi phí phải trả                   |                          |                          | 1.858.326.221.849        | 1.533.503.036.851        |
|                                    |                          |                          | <b>7.747.822.753.901</b> | <b>7.108.704.596.997</b> |



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND              |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>         |                              |                                |                   |                          |
| Tiền                               | 256.411.459.323              | -                              | -                 | 256.411.459.323          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 957.508.305.140              | 33.675.531.849                 | -                 | 991.183.836.989          |
|                                    | <u>1.213.919.764.463</u>     | <u>33.675.531.849</u>          | <u>-</u>          | <u>1.247.595.296.312</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>         |                              |                                |                   |                          |
| Tiền                               | 126.529.071.987              | -                              | -                 | 126.529.071.987          |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 490.668.212.826              | 54.790.492.305                 | -                 | 545.458.705.131          |
|                                    | <u>617.197.284.813</u>       | <u>54.790.492.305</u>          | <u>-</u>          | <u>671.987.777.118</u>   |



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND    | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND  | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND                     |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b>        |                                 |                                 |                   |                                 |
| Vay và nợ                         | 2.532.612.690.582               | 1.789.834.556.428               | -                 | 4.322.447.247.010               |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.566.574.785.042               | 474.500.000                     | -                 | 1.567.049.285.042               |
| Chi phí phải trả                  | 1.604.814.674.871               | 253.511.546.978                 | -                 | 1.858.326.221.849               |
|                                   | <u><u>5.704.002.150.495</u></u> | <u><u>2.043.820.603.406</u></u> | <u><u>-</u></u>   | <u><u>7.747.822.753.901</u></u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b>        |                                 |                                 |                   |                                 |
| Vay và nợ                         | 2.571.470.782.396               | 1.990.673.377.570               | -                 | 4.562.144.159.966               |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.012.539.400.180               | 518.000.000                     | -                 | 1.013.057.400.180               |
| Chi phí phải trả                  | 1.301.251.282.344               | 232.251.754.507                 | -                 | 1.533.503.036.851               |
|                                   | <u><u>4.885.261.464.920</u></u> | <u><u>2.223.443.132.077</u></u> | <u><u>-</u></u>   | <u><u>7.108.704.596.997</u></u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN**

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (Dự án) được Thủ tướng phê duyệt chủ trương đầu tư (Văn bản số 342/TTg-CN ngày 05/04/2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam (VNS) tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên (TISCO) là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05/10/2005 là 3.843 tỷ đồng và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104.907,173 triệu đồng theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15/05/2013 của chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO).

Tập đoàn xây lắp luyện kim Trung Quốc (MCC) là đơn vị trúng thầu, ngày 12/07/2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31/08/2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01# được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TK Cty ngày 02/06/2014 gửi Tổng Công ty thép Việt Nam – CTCP, tình hình thi công trên công trường: Các nhà thầu đã dừng thi công Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTTP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTTP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20/02/2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ.

Kết quả thực hiện Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ được TISCO báo cáo các cơ quan có liên quan tại các báo cáo số 526/BC-GTTN ngày 20/09/2019, báo cáo số 606/BC-GTTN ngày 31/12/2019, báo cáo số 609/BC-GTTN ngày 04/11/2019, báo cáo số 622/BC-GTTN ngày 06/11/2019, báo cáo số 515/BC-GTTN ngày 15/09/2020, báo cáo số 528/BC-GTTN, báo cáo số 568/BC-GTTN ngày 23/10/2020, báo cáo số 682/GC-GTTN ngày 21/02/2020, báo cáo số 93/BC-GTTN ngày 19/02/2021, báo cáo số 163/BC-GTTN ngày 22/03/2021, báo cáo số 229/BC-GTTN ngày 19/04/2021, báo cáo số 278/BC-GTTN ngày 19/05/2021, báo cáo số 343/BC-GTTN ngày 21/06/2021, báo cáo số 393/BC-GTTN ngày 20/07/2021, báo cáo số 441/BC-GTTN ngày 20/08/2021, báo cáo số 478/BC-GTTN ngày 20/09/2021, báo cáo số 526/BC-GTTN ngày 20/10/2021, báo cáo số 618/BC-GTTN ngày 20/12/2021.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.

Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 31/12/2021 là 840.375.474.831 đồng.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTTP và chưa nhận được số tiền bồi thường theo Bản án số 531/2021/HS-PT, các chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính chưa được điều chỉnh theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ cũng như các sự kiện được nêu tại Bản án số 531/2021/HS-PT.

### 37 . THÔNG TIN KHÁC

**Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện:**

**Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang**  
Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Do các đối tượng liên quan đã kháng án nên vụ án đang phải xem xét xử phúc thẩm. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 50.000.000.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và 51.347.050.857 đồng số tiền bảo lãnh cho Công ty TNHH Lương Thổ.



**Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam**

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017 Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGDKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Ngày 24/07/2017, Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định.

**Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng**

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

**38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>                 | <b>Mối quan hệ</b>                                                                                                                       |
|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng   | Công ty liên kết                                                                                                                         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng | Ông Lê Thành Thực và Ông Lê Hồng Khuê thành viên Hội đồng quản trị Công ty là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng |
| Ông Phạm Công Thảo                   | Chủ tịch HĐQT                                                                                                                            |
| Ông Trần Tuấn Dũng                   | Phó chủ tịch HĐQT                                                                                                                        |
| Ông Lê Minh Tú                       | Ủy viên HĐQT                                                                                                                             |
| Ông Lê Hồng Khuê                     | Ủy viên HĐQT                                                                                                                             |
| Ông Lê Thành Thực                    | Ủy viên HĐQT                                                                                                                             |
| Nguyễn Minh Hạnh                     | Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 01/04/2020)                                                                                     |
| Trần Quang Tiến                      | Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm từ 19/06/2020), Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 01/07/2020)                                                        |
| Ông Hoàng Ngọc Diệp                  | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ 01/04/2020), Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm từ 19/06/2020)                                                        |
| Ông Đỗ Trung Kiên                    | Phó Tổng Giám Đốc                                                                                                                        |

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|                                             | <u>Năm 2021</u>          | <u>Năm 2020</u>          |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                             | VND                      | VND                      |
| <b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b> | <b>4.797.654.541.686</b> | <b>3.593.168.473.633</b> |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng        | 4.797.654.541.686        | 3.593.168.473.633        |
| <b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>        | <b>300.678.582.650</b>   | <b>376.852.080.300</b>   |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng        | 300.678.582.650          | 376.852.080.300          |
| <b>Lãi chậm trả</b>                         | <b>9.637.191.709</b>     | <b>4.129.591.474</b>     |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng        | 9.637.191.709            | 4.129.591.474            |



Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

|                                         | 31/12/2021             | 01/01/2021            |
|-----------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                         | VND                    | VND                   |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>     | <b>503.256.943.471</b> | <b>5.880.475.784</b>  |
| Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng | 5.880.475.784          | 5.880.475.784         |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng    | 497.376.467.687        | -                     |
| <b>Phải trả người bán</b>               | <b>87.783.505.700</b>  | <b>27.945.131.320</b> |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng    | 87.783.505.700         | 27.945.131.320        |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                         | Năm 2021    | Năm 2020    |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                                                         | VND         | VND         |
| <b>Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc</b> |             |             |
| Ông Phạm Công Thảo                                                      | 72.000.000  | 60.000.000  |
| Ông Trần Tuấn Dũng                                                      | 66.000.000  | 54.000.000  |
| Ông Lê Minh Tú                                                          | 60.000.000  | 48.000.000  |
| Ông Lê Hồng Khuê                                                        | 60.000.000  | 48.000.000  |
| Ông Lê Thành Thực                                                       | 60.000.000  | 48.000.000  |
| Ông Hoàng Ngọc Diệp                                                     |             | 109.746.410 |
| Ông Nguyễn Minh Hạnh                                                    | 449.449.000 | 324.970.400 |
| Ông Trần Quang Tiến                                                     | 381.145.600 | 154.756.545 |
| Ông Đỗ Trung Kiên                                                       | 393.010.400 | 313.810.800 |

#### 40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 căn cứ theo thông báo cáo kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước số 653/TB-KTNN ngày 30/12/2021. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 được điều chỉnh cụ thể như sau:

|                                         | Mã số | Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước<br>VND | Số liệu điều chỉnh lại<br>VND | Chênh lệch<br>VND | Ghi chú |
|-----------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|---------|
| <b>a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b> |       |                                                          |                               |                   |         |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng      | 131   | 646.356.389.017                                          | 649.907.277.457               | 3.550.888.440     |         |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi    | 137   | (246.554.211.353)                                        | (246.015.403.159)             | 538.808.194       |         |
| - Hàng tồn kho                          | 141   | 1.256.008.251.491                                        | 1.253.785.642.203             | (2.222.609.288)   |         |
| - Tài sản cố định hữu hình              | 221   | 1.358.775.972.498                                        | 1.359.439.345.547             | 663.373.049       |         |
| - Nguyên giá                            | 222   | 4.588.140.293.127                                        | 4.588.874.720.631             | 734.427.504       |         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                | 223   | (3.229.364.320.629)                                      | (3.229.435.375.084)           | (71.054.455)      |         |
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang       | 242   | 5.696.997.813.573                                        | 5.698.442.008.005             | 1.444.194.432     |         |

|                                                         | <u>Mã số</u> | <u>Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước</u><br>VND | <u>Số liệu điều chỉnh lại</u><br>VND | <u>Chênh lệch</u><br>VND | <u>Ghi chú</u> |
|---------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất (tiếp)</b>          |              |                                                                 |                                      |                          |                |
| - Chi phí trả trước dài hạn                             | 261          | 212.704.979.226                                                 | 214.705.042.018                      | 2.000.062.792            |                |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                   | 313          | 93.247.969.836                                                  | 106.965.697.367                      | 13.717.727.531           |                |
| - Phải trả ngắn hạn khác                                | 319          | 327.955.693.637                                                 | 327.121.848.637                      | (833.845.000)            |                |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                     | 421          | 166.261.213.886                                                 | 159.330.029.106                      | (6.931.184.780)          |                |
| - LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước        | 421a         | 149.786.282.455                                                 | 151.939.947.310                      | 2.153.664.855            |                |
| - LNST chưa phân phối năm nay                           | 421b         | 16.474.931.431                                                  | 7.390.081.796                        | (9.084.849.635)          |                |
| <b>b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b> |              |                                                                 |                                      |                          |                |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 01           | 9.593.052.923.570                                               | 9.596.281.003.970                    | 3.228.080.400            |                |
| - Giá vốn hàng bán                                      | 11           | 9.079.252.663.925                                               | 9.093.243.503.441                    | 13.990.839.516           |                |
| - Chi phí tài chính                                     | 22           | 155.083.682.510                                                 | 155.059.799.551                      | (23.882.959)             |                |
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26           | 249.284.659.391                                                 | 248.645.169.301                      | (639.490.090)            |                |
| - Thu nhập khác                                         | 31           | 11.089.346.197                                                  | 11.923.191.197                       | 833.845.000              |                |
| - Chi phí khác                                          | 32           | 9.675.316.742                                                   | 11.588.916.797                       | 1.913.600.055            |                |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51           | 16.705.514.401                                                  | 14.589.203.046                       | (2.116.311.355)          |                |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp              | 60           | 18.278.673.622                                                  | 9.215.843.855                        | (9.062.829.767)          |                |
| - Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                     | 61           | 16.474.931.431                                                  | 7.390.081.796                        | (9.084.849.635)          |                |
| - Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát        | 62           | 1.803.742.191                                                   | 1.825.762.059                        | 22.019.868               |                |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70           | 90                                                              | 40                                   | (50)                     |                |
| <b>c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>           |              |                                                                 |                                      |                          |                |
| - Lợi nhuận trước thuế                                  | 01           | 34.984.188.023                                                  | 23.805.046.901                       | (11.179.141.122)         |                |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư       | 02           | 143.748.241.915                                                 | 143.819.296.370                      | 71.054.455               |                |
| - Các khoản dự phòng                                    | 03           | 10.807.219.942                                                  | 10.268.411.748                       | (538.808.194)            |                |
| - Chi phí lãi vay                                       | 06           | 154.531.705.078                                                 | 154.507.822.119                      | (23.882.959)             |                |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                         | 09           | 133.652.254.895                                                 | 130.101.366.455                      | (3.550.888.440)          |                |



|                                                                                                  | <u>Mã số</u> | <u>Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước</u><br>VND | <u>Số liệu điều chỉnh lại</u><br>VND | <u>Chênh lệch</u><br>VND | <u>Ghi chú</u> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp)</b>                                             |              |                                                                 |                                      |                          |                |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10           | 97.549.357.648                                                  | 99.771.966.936                       | 2.222.609.288            |                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11           | (142.101.989.419)                                               | (127.640.211.747)                    | 14.461.777.672           |                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12           | 129.581.080.625                                                 | 129.502.861.872                      | (78.218.753)             |                |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14           | (188.984.955.764)                                               | (188.961.072.805)                    | 23.882.959               |                |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                      | 21           | (8.953.328.608)                                                 | (10.361.713.514)                     | (1.408.384.906)          |                |

**Một số kiến nghị điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước tại công ty mẹ:**

**1. Điều chỉnh doanh thu và thuế GTGT bán hàng năm 2020 Công ty hạch toán sang năm 2021:**

- Phải thu khách hàng tăng số tiền: 3.550.888.440 đồng;
- Doanh thu bán hàng tăng số tiền: 3.228.080.400 đồng;
- Thuế GTGT phải nộp tăng số tiền: 322.808.040 đồng;
- Giá vốn hàng bán tăng tương ứng: 2.546.921.586 đồng;
- Hàng tồn kho giảm tương ứng: 2.546.921.586 đồng.

**2. Hoàn nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi công nợ quy trách nhiệm tiền hàng thiếu tại chi nhánh Quảng Ninh (phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc hàng thiếu) trích lập không phù hợp:**

- Hoàn nhận dự phòng số tiền: 538.808.194 đồng;
- Giảm chi phí khác số tiền: 538.808.194 đồng.

**3. Chi phí sửa chữa lại trạm bảo vệ, trụ công và hàng rào, thay công chày inox mới đủ điều kiện ghi nhận tăng nguyên giá:**

- Tài sản cố định hữu hình tăng số tiền: 710.544.545 đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm số tiền: 710.544.545 đồng.
- Giá trị hao mòn tương ứng tăng số tiền: 71.054.455 đồng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tương ứng tăng số tiền: 71.054.455 đồng.

**4. Công ty hạch toán chi phí của Dự án hệ thống nước sạch Trại Cau đang trong quá trình đầu tư xây dựng vào chi phí sản xuất kinh doanh:**

- Chi phí xây dựng dở dang tăng số tiền: 1.444.194.432 đồng;
- Giá vốn hàng bán trong năm giảm số tiền: 673.957.402 đồng;
- Lợi nhuận sau thuế đầu năm tăng số tiền: 616.189.624 đồng;
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước đầu năm tăng số tiền: 154.047.406 đồng.



**Một số kiến nghị điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước tại công ty mẹ (tiếp theo):**

5. Phân bổ lại chi phí sử dụng tài liệu địa chất theo thời gian khai thác của các mỏ:

- Chi phí trả trước dài hạn tăng số tiền: 2.000.062.792 đồng;
- Giá vốn hàng bán trong năm giảm số tiền: 78.218.753 đồng;
- Lợi nhuận sau thuế đầu năm tăng số tiền: 1.537.475.231 đồng;
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước đầu năm tăng số tiền: 384.368.808 đồng.

6. Công ty xác định giá tính thuế tài nguyên của than mỡ không đúng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư số 156/TT-BTC ngày 06/11/2013:

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng số tiền: 12.520.406.383 đồng;
- Giá vốn hàng bán tăng số tiền: 12.520.406.383 đồng.

7. Công ty chưa nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư giai đoạn 2010 - 2015:

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng số tiền: 2.452.408.249 đồng;
- Chi phí khác tăng số tiền: 2.452.408.249 đồng;

8. Giảm chi phí tương ứng với số tiền các hộ dân đã đóng của Dự án xây dựng khu tái định cư xóm Khuôn 1, xã Phục Linh, huyện Đại Từ và hạch toán tăng thu nhập khác đối với khoản phải trả tiền mua cổ phần trả chậm công ty đã trả thay người lao động, đến nay không phải trả:

- Phải trả, phải nộp khác giảm số tiền: 833.845.000 đồng;
- Thu nhập khác tăng số tiền: 833.845.000 đồng.

9. Công ty loại trừ chưa đầy đủ chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia hoạt động SXKD (Mỏ sắt Trại Cau đã dừng sản xuất):

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng số tiền: 123.920.843 đồng;
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng số tiền: 123.920.843 đồng.

10. Do doanh thu chi phí thay đổi (giảm lợi nhuận giảm TNDN)

- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước giảm số tiền: 2.240.232.198 đồng;
- Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm số tiền: 2.240.232.198 đồng.

**Một số kiến nghị điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước tại công ty con (tiếp theo):**

1. Xác định lại khối lượng vảy cán và vảy cán mịn tại 31/12/2020 số tiền 228.161.800 đồng và giá trị thép phế tồn kho trong quá trình sản xuất theo giá bán tại 31/12/2020 số tiền 96.150.498 đồng.

2: Hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định đối với chi phí lãi vay đủ điều kiện vốn hóa số tiền 23.882.959 đồng.



**Trần Nguyệt Anh**  
Người lập

**Hoàng Danh Sơn**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Minh Hạnh**  
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 24 tháng 03 năm 2022